Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 09 - 11 - 2026 16:12:30

BIỂU 1: TỔNG HỢP SỐ LIỆU PCCCR HIỆN CÓ

(Kèm theo báo cáo số 507/UBND-BC ngày 09 tháng 11 năm 2026 của UBND xã)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Công trình phòng cháy**			
1	Đường ranh cản lửa	Km		
a	Đường ranh xanh	Km		
b	Đường ranh trắng	Km		
2	Chòi canh lửa	Cái		
a	Chòi tạm thời	Cái		
b	Chòi kiên cố	Cái		
3	Hồ, đập, bể chứa nước	Cái		
4	Bảng tuyên truyền cố định	Cái		
5	Bảng cấp dự báo cháy rừng	Cái		
6	Bảng quy ước BVR	Cái		
7	Biển tam giác cấm lửa	Cái		
8	Ký cam kết PCCCR	Bản		
9	Tờ rơi, Pa nô, áp phích	Tờ		
10	Công trình khác	.....		
II	**Lực lượng PCCCR**			
1	BCĐ/BCH	Tổ/người		
2	Tổ/Đội	Tổ/người		
3	Hợp đồng PCCCR	Người		
4	Lực lượng khác	Người		
III	**Dụng cụ, máy móc chữa cháy**			
1	**Dụng cụ thủ công**	Cái		
	Dao, cuốc, xẻng, bàn dập	Cái		
	Bình bơm đeo vai	Cái		
	Bình bơm hoá chất	Cái		
2	**Máy móc cơ giới**			
	Máy bơm	Cái		
	Cưa xăng	Cái		
	Máy cắt thực bì	Cái		
	Máy thổi gió chữa cháy	Cái		
	Bộ đồ cứu hộ chữa cháy	Bộ		
	ống nhòm	Cái		
	Máy định vị	Cái		
	Camera	Cái		
	Loa cầm tay	Cái		
	Flycam	Cái		
3	**Các loại khác**	**.....**		
IV	**Phương tiện chữa cháy**			
1	Xe ô tô các loại	Cái		
2	Xe máy các loại	Cái		
3	Xe khác	.....		

BIỂU 2: DANH SÁCH VÀ SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ TRONG CÔNG TÁC PCCCR NĂM 2026

(Kèm theo báo cáo số /UBND-BC ngày tháng 11 năm 2026 của UBND xã)

STT	Tên đơn vị/Họ tên	Chức vụ	Số điện thoại liên hệ		Ghi chú
			Di động	Cơ quan	
I	**Ban chỉ đạo/ban chỉ huy PCCCR (Quyết định số...QĐ-.... ngày.../.../.... của.....**				
1		Trưởng ban			
2		Phó ban			
3		Thành viên			
4	....	Thành viên			
II	**Tổ/ đội BVR (Quyết định số...QĐ-.... ngày.../.../.... của.....**				
1		Tổ/đội trưởng			
2		Phó tổ/đội trưởng			
3					
4					
III	**.....**				

BIỂU 3: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG DỄ CHÁY THEO CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo báo cáo số /UBND-BC ngày tháng 11 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: ha

TT	Loại rừng	Tổng diện tích	Rừng Phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất	Đất có rừng ngòi QHLN
I	**Rừng tự nhiên**		**4,436.43**		**273.88**	**11.75**
1	**Rừng gỗ**					
1.1	Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá		4,436.43		273.88	11.75
1.2	Rừng gỗ lá rộng rụng lá					
1.3	Rừng gỗ lá kim					
1.4	Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim					
2	**Rừng tre nứa**					
1.1	Nứa					
1.2	Vầu					
1.3	Tre/luồng					
1.4	Lồ ô					
1.5	Các loài khác					
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**					
II	**Rừng trồng**		**407.69**		**2,013.12**	**838.31**
1	Bạch đàn					
2	Cao su					
3	Thông 3 lá					
4	Bời lời					

TT	Loại rừng	Tổng diện tích	Rừng Phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất	Đất có rừng ngòi QHLN
5	Keo		407.69		2,013.12	838.31
6	Keo+Muồng					
7	Muồng					
8	Các loài khác					
III	**Rừng trồng chưa thành rừng**		**132.99**		**1,659.21**	**508.56**
	Tổng cộng					

BIỂU 4: CÁC ĐIỂM CÓ NGUY CƠ CHÁY RỪNG CAO VÀ PHÂN CÔNG CÁC THÀNH VIÊN PHỤ TRÁCH CÁC ĐIỂM CÓ NGUY CƠ CHÁY CAO

(Kèm theo báo cáo số /UBND-BC ngày tháng 11 năm 2026 của UBND xã)

STT	Các điểm có nguy cơ cháy cao						Họ tên, số điện thoại	Chức vụ
				Loại rừng				
	TK	Khoảnh	Diện tích (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Năm trồng		
1	**2756**	**4**	**132.77**	**111.86**	20.91	2023		
		5	108.08	83.28	24.8	2023		
2	**275**	1,2,3,4,5,6,7,8,9	**822.28**	473.61	348.67	2023		
3	280	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	536.27	354.23	182.04	2024		
4	**281**	1,2,3,4,5	345.11	210.5	134.61	2023		
5	280	1,2,3,4,5,67,8,9,1	596.35	378.32	218.03	2023		
6	272	1,2,3,4,5,6,7,8	572.34	134.9	437.44	2023		
7	271	1,2,3,4,5	257.89		257.89	2024		
Tổng cộng			**3,371.09**					